

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm  
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý I năm 2019



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
Bảng cân đối kế toán	2 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 17

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.249.133.857.690</b>	<b>4.506.727.984.669</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
1. Tiền	111	4	106.328.622.623	58.406.605.294
2. Các khoản tương đương tiền	112		104.328.622.623	58.406.605.294
			2.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>2.613.306.866.321</b>	<b>2.892.882.903.526</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		118.189.521.139	108.386.308.344
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(540.367.000)	(661.117.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.495.657.712.182	2.785.157.712.182
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>479.902.789.788</b>	<b>478.955.188.340</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		393.119.862.131	382.372.778.104
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	393.104.085.014	382.353.324.117
1.2. Phải thu khác của khách hàng	131.2		15.777.117	19.453.987
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		795.398.958	720.783.096
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	124.055.615.182	133.929.713.623
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(38.068.086.483)	(38.068.086.483)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>146.828.992</b>	<b>146.828.992</b>
1. Hàng tồn kho	141		146.828.992	146.828.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>130.941.509.340</b>	<b>121.864.457.526</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	123.904.028.450	121.823.116.442
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		120.203.834.299	120.084.663.140
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		3.700.194.151	1.738.453.302
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.037.480.890	41.341.084
<b>VI. Tài sản tái bảo hiểm</b>	<b>190</b>	<b>18</b>	<b>918.507.240.626</b>	<b>954.472.000.991</b>
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		295.071.959.463	319.526.719.142
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		623.435.281.163	634.945.281.849
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>782.824.966.307</b>	<b>393.898.820.474</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.724.003.593</b>	<b>10.724.003.593</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	10.724.003.593	10.724.003.593
4.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	216.1		8.000.000.000	8.000.000.000
4.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		2.724.003.593	2.724.003.593
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		20.006.061.879	21.502.374.296
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>8</b>	13.475.630.123	14.963.088.373
Nguyên giá	222		60.527.865.239	60.527.865.239
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.052.235.116)	(45.564.776.866)
<b>2. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9</b>	6.530.431.756	6.539.285.923
Nguyên giá	228		6.845.849.125	6.845.849.125
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(315.417.369)	(306.563.202)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	750.494.426.118	360.073.137.169
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.660.020.000	34.660.020.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49.794.282.119)	(50.715.571.068)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		689.721.318.237	300.221.318.237
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		1.600.474.717	1.599.305.416
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	107.584.428	106.415.127
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1.492.890.289	1.492.890.289
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>5.031.958.823.997</b>	<b>4.900.626.805.143</b>

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
 Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.891.247.470.630</b>	<b>2.813.581.942.441</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.889.941.440.525</b>	<b>2.812.196.348.667</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		449.205.745.999	431.442.197.474
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1	11	448.809.168.907	431.110.363.427
1.2. Phải trả khác cho người bán	311.2		396.577.092	331.834.047
2. Người mua trả tiền trước	312		7.397.562.686	1.638.861.391
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	39.364.995.992	25.545.979.946
4. Phải trả người lao động	314		29.530.042.367	56.175.582.522
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	89.100.180.713	67.501.285.546
6.1 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.1		74.620.236.679	81.592.201.526
6.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.2	14	4.940.956.528	6.480.625.230
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	38.406.714.583	19.888.603.386
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.162.069.162	14.342.849.584
<b>10. Dự phòng nghiệp vụ</b>	<b>329</b>	<b>17</b>	<b>2.154.212.935.816</b>	<b>2.107.588.162.062</b>
10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.168.847.405.765	1.154.597.904.511
10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		872.546.952.387	843.616.989.084
10.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		112.818.577.664	109.373.268.467
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.306.030.105</b>	<b>1.385.593.774</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	15	1.306.030.105	1.385.593.774
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.140.711.353.367</b>	<b>2.087.044.862.702</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>16</b>	<b>2.140.711.353.367</b>	<b>2.087.044.862.702</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.158.477.335	50.158.477.335
5. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		44.093.204.290	44.093.204.290
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		218.125.688.380	164.459.197.715
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.260.400.445	24.260.400.445
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		193.865.287.935	140.198.797.270
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>5.031.958.823.997</b>	<b>4.900.626.805.143</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm (đồng Việt Nam)	108.132.670.093	102.782.115.105
2. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.598.236,85	1.702.169,19
- Euro (EUR)	17.068,61	257.582,66
- Bảng anh (GBP)		12.328,41
- Đô la Úc (AUD)		62.629,39

Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 04 năm 2019

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2019

## PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	368.256.764.869	326.549.601.058	368.256.764.869	326.549.601.058
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	57.484.200.017	74.840.116.130	57.484.200.017	74.840.116.130
4. Thu nhập khác	13	90.152.915	29.832.684	90.152.915	29.832.684
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(272.602.112.138)	(257.576.937.642)	(272.602.112.138)	(257.576.937.642)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(368.069.027)	768.317.489	(368.069.027)	768.317.489
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(85.646.002.421)	(80.770.448.006)	(85.646.002.421)	(80.770.448.006)
9. Chi phí khác	24	(54.393.868)	(15.290.000)	(54.393.868)	(15.290.000)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50	67.160.540.347	63.825.191.713	67.160.540.347	63.825.191.713
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(13.494.049.682)	(13.400.953.725)	(13.494.049.682)	(13.400.953.725)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	53.666.490.665	50.424.237.988	53.666.490.665	50.424.237.988
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			458	430



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2019

## PHẦN II- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu phí bảo hiểm	01	19	468.786.069.453	409.329.934.307	468.786.069.453	409.329.934.307
Trong đó:						
Phí bảo hiểm gốc	01.1		445.356.045.158	396.370.663.369	445.356.045.158	396.370.663.369
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		37.679.525.549	43.597.668.356	37.679.525.549	43.597.668.356
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		(14.249.501.254)	(30.638.397.418)	(14.249.501.254)	(30.638.397.418)
Phí nhượng tái bảo hiểm	02	20	(163.217.262.466)	(133.021.904.521)	(163.217.262.466)	(133.021.904.521)
Trong đó:						
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(138.762.502.787)	(121.563.701.901)	(138.762.502.787)	(121.563.701.901)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		(24.454.759.679)	(11.458.202.620)	(24.454.759.679)	(11.458.202.620)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		305.568.806.987	276.308.029.786	305.568.806.987	276.308.029.786
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		62.687.957.882	50.241.571.272	62.687.957.882	50.241.571.272
Trong đó:						
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	21	38.125.932.570	28.881.355.234	38.125.932.570	28.881.355.234
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		24.562.025.312	21.360.216.038	24.562.025.312	21.360.216.038
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		368.256.764.869	326.549.601.058	368.256.764.869	326.549.601.058
Chi bồi thường	11		(167.668.507.451)	(107.855.729.224)	(167.668.507.451)	(107.855.729.224)
Trong đó:						
Tổng chi bồi thường	11.1		(167.920.621.528)	(108.320.638.179)	(167.920.621.528)	(108.320.638.179)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		252.114.077	464.908.955	252.114.077	464.908.955
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		78.217.778.310	19.490.167.175	78.217.778.310	19.490.167.175
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(28.929.963.303)	(218.254.350.119)	(28.929.963.303)	(218.254.350.119)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(11.510.000.686)	161.171.052.491	(11.510.000.686)	161.171.052.491
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15	22	(129.890.693.130)	(145.448.859.677)	(129.890.693.130)	(145.448.859.677)
Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		(3.445.309.197)	(3.107.199.481)	(3.445.309.197)	(3.107.199.481)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17	23	(139.266.109.811)	(109.020.878.484)	(139.266.109.811)	(109.020.878.484)
Trong đó:						



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Quý I năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(41.749.839.277)	(34.232.356.943)	(41.749.839.277)	(34.232.356.943)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		(97.516.270.534)	(74.788.521.541)	(97.516.270.534)	(74.788.521.541)
<b>Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm</b>	<b>18</b>		<b>(272.602.112.138)</b>	<b>(257.576.937.642)</b>	<b>(272.602.112.138)</b>	<b>(257.576.937.642)</b>
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		<b>95.654.652.731</b>	<b>68.972.663.416</b>	<b>95.654.652.731</b>	<b>68.972.663.416</b>
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		-	-	-	-
Giá vốn bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	23	24	57.484.200.017	74.840.116.130	57.484.200.017	74.840.116.130
Chi phí hoạt động tài chính	24	25	(368.069.027)	768.317.489	(368.069.027)	768.317.489
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		<b>57.116.130.990</b>	<b>75.608.433.619</b>	<b>57.116.130.990</b>	<b>75.608.433.619</b>
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(85.646.002.421)	(80.770.448.006)	(85.646.002.421)	(80.770.448.006)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>67.124.781.300</b>	<b>63.810.649.029</b>	<b>67.124.781.300</b>	<b>63.810.649.029</b>
Thu nhập khác	31	26	90.152.915	29.832.684	90.152.915	29.832.684
Chi phí khác	32	27	(54.393.868)	(15.290.000)	(54.393.868)	(15.290.000)
Lợi nhuận khác	40		<b>35.759.047</b>	<b>14.542.684</b>	<b>35.759.047</b>	<b>14.542.684</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>67.160.540.347</b>	<b>63.825.191.713</b>	<b>67.160.540.347</b>	<b>63.825.191.713</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(13.494.049.682)	(13.400.953.725)	(13.494.049.682)	(13.400.953.725)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<b>53.666.490.665</b>	<b>50.424.237.988</b>	<b>53.666.490.665</b>	<b>50.424.237.988</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					430

Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 04 năm 2019

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	<b>Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế</b>		<b>67.160.540.347</b>	<b>202.577.094.667</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
2	Khấu hao tài sản cố định		1.496.312.417	6.430.647.940
3	Các khoản dự phòng		81.547.495.170	158.353.374.269
4	(Lãi)/Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		224.505.461	(1.073.631.694)
5	(Lãi)/Lỗ từ các hoạt động đầu tư		(75.454.576.383)	(233.897.419.691)
6	Chi phí lãi vay		1.198.356	502.009.827
8	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>74.975.475.368</b>	<b>132.892.075.318</b>
9	Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(7.943.741.254)	(40.244.037.640)
10	Tăng)/Giảm hàng tồn kho		-	8.340.000
11	Tăng)/(giảm) các khoản phải trả		26.516.727.166	171.002.996.285
12	Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.962.910.150)	(29.325.945.483)
13	Tăng)/(Giảm) chứng khoán kinh doanh		(9.803.212.795)	85.384.185.399
14	Chi phí lãi vay đã trả		(1.198.356)	(502.009.827)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.089.193.572)	(57.514.592.928)
16	Phải thu từ các hoạt động khác		-	203.447.296
17	Tiền chi khác từ các hoạt động kinh doanh		-	(7.994.787.217)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>72.691.946.407</b>	<b>253.909.671.203</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			(86.186.700)
22	Tiền thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-
23	Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(987.000.000.000)	(4.509.759.937.069)
24	Tiền thu cho vay bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		887.000.000.000	4.187.227.932.633
25	Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia		75.230.070.922	170.876.258.461
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(24.769.929.078)</b>	<b>(151.741.932.675)</b>
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			-



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

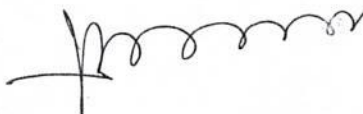
(Phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		-	-
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(82.069.124.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(82.069.124.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		47.922.017.329	20.098.614.528
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		58.406.605.294	37.485.664.636
61	Ảnh hưởng của biến động tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	822.326.130
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	106.328.622.623	58.406.605.294







Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai  
Kế toán trưởng

Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 04 năm 2019

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý I năm 2019

## 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

### **Vốn Điều lệ**

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2019 là 1.172.768.950.000 đồng.

### **Mạng lưới hoạt động**

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 16, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2019, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

### **Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:



## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenue. Thủ đô Viên Chăn. Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính Quý I năm 2019 của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-CĐKT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính Quý I năm 2019 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

#### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

#### 2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2.4 Đồng tiền kế toán

Tổng Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Dự trữ bất buộc	Lợi nhuận sau thuế	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.966.038	-	36.714.320.247	173.054.748.242	2.044.561.007.889
Đã vốn trong năm trước						147.577.681.313	147.577.681.313
Lãi trong năm trước					7.378.884.043	(74.079.405.340)	(23.000.000.000)
Trích quỹ			43.700.521.297			(82.093.826.500)	(82.093.826.500)
Chia cổ tức							
Giảm khác							
Số dư đầu năm nay	1.172.768.950.000	655.565.033.362	50.158.477.335	-	44.093.204.290	164.459.197.715	2.087.044.862.702
Đã vốn trong năm nay						53.666.490.665	53.666.490.665
Lãi trong năm nay							
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm nay							
Trích quỹ dự trữ bất độc							
Chi trả cổ tức							
Trích quỹ khen thưởng, lãi lợi							
Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1.172.768.950.000	655.565.033.362	50.158.477.335	-	44.093.204.290	218.125.688.380	2.140.711.353.367



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VNĐ	VNĐ
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	94.259.377.821	75.460.312.621
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	55.196.500.385	66.923.262.112
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	22.137.468.858	24.810.706.696
Phí bảo hiểm hàng không	45.999.500	45.275.250
Phí bảo hiểm xe cơ giới	145.974.689.544	136.552.023.659
Phí bảo hiểm cháy, nổ	104.985.539.920	70.321.377.173
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	18.438.077.445	17.402.014.620
Phí bảo hiểm trách nhiệm	1.499.790.815	1.463.209.004
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.633.912.101.	1.564.932.019
Phí bảo hiểm nông nghiệp	151.457.490	1.217.243.268
Phí bảo hiểm bảo lãnh	250.346.800	610.306.947
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(217.115.521)	-
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	15.215.620.884	11.993.005.900
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	6.247.699.044	13.080.855.768
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	100.089.824	22.959.340
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	549.602.264	259.349.077
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	7.674.432.492	3.500.534.802
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	7.528.371.297	14.209.698.058
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	230.346.878	402.068.022
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	82.648.595	6.298.497
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	50.714.271	122.898.892
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	-	-
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	-	-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(14.249.501.254)	(30.638.397.418)
<b>Cộng</b>	<b>468.786.069.453</b>	<b>409.329.934.307</b>

## 6. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VNĐ	VNĐ
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	8.613.884.513	78.458.687
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	22.615.851.483	36.368.954.689
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	13.941.517.066	15.376.347.879
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	544.505.829	266.850.404
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	821.085.387	536.845.924
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	76.222.237.229	53.689.027.951
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	13.007.991.537	12.210.287.328
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	572.381.416	404.438.468
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	-	-
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	2.330.712.152	1.447.769.225
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	92.336.175	1.184.721.346
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	24.454.759.679	11.458.202.620
<b>Cộng</b>	<b>163.217.262.466</b>	<b>133.021.904.521</b>

## Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

### 7. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VNĐ	VNĐ
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	59.668.371.284	47.763.459.740
Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng	(21.542.438.714)	(18.882.104.506)
Giảm trừ hoa hồng (Hoàn hoa hồng, giảm hoa hồng)	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38.125.932.570</b>	<b>28.881.355.234</b>

### 8. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	147.857.128.893	94.190.699.028
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	20.063.492.635	14.129.939.151
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(78.217.778.310)	(19.490.167.175)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(252.114.077)	(464.908.955)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	28.929.963.303	215.254.350.119
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	11.510.000.686	(158.171.052.491)
<b>Cộng</b>	<b>129.890.693.130</b>	<b>145.448.859.677</b>

### 9. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi hoa hồng bảo hiểm	38.453.721.739	31.949.128.515
Chi về dịch vụ đại lý	5.075.355.061	4.224.561.623
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	80.385.999
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	-	16.620.000
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	509.923.141	96.599.435
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định (Chi lập quỹ bảo vệ người được bảo hiểm...)	-	-
Chi khác	95.227.109.870	72.653.582.912
<b>Cộng</b>	<b>139.266.109.811</b>	<b>109.020.878.484</b>

### 10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.837.603.272	42.258.952.030
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	10.538.058.408	9.417.534.243
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.399.607.276
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.108.538.337	818.478.381
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	20.945.544.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>57.484.200.017</b>	<b>74.840.116.130</b>



# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## 11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	1.198.356	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	38.375.266	207.925.927
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.333.043.798	230.466.922
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(1.042.038.949)	(1.231.261.400)
Chi phí tài chính khác	37.490.556	24.551.062
<b>Cộng</b>	<b>368.069.027</b>	<b>(768.317.489)</b>

## 12. THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VNĐ	VNĐ
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	645.454
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	90.152.915	29.187.230
<b>Cộng</b>	<b>90.152.915</b>	<b>29.832.684</b>

## 13. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	27.556.782	3.715.689
Các khoản chi phí khác	26.837.086	11.574.311
<b>Cộng</b>	<b>54.393.868</b>	<b>15.290.000</b>

## 14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2019	Quý I/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	56.696.556.964	51.259.913.044
Chi phí vật liệu	1.088.050.605	1.063.894.713
Chi phí đồ dùng văn phòng	466.971.725	1.519.193.547
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.496.312.417	1.603.744.026
Thuế, phí và lệ phí	1.273.401.308	1.434.522.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.922.900.417	22.776.753.618
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí bằng tiền khác	701.808.985	1.112.426.727
<b>Cộng</b>	<b>85.646.002.421</b>	<b>80.770.448.006</b>

## 15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

# Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

## Thuế nhà thầu

Tổng công ty đã tính toán, giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam và đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế. Hiện cơ quan thuế đang trong quá trình xử lý.

## 16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo quý I năm 2019 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty.



Bà Kiều Thị Hồng Nhung  
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai  
Kế toán trưởng



Ông Trần Hoài An  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 23 tháng 04 năm 2019

